



Số: 532/2021/CV-PC

V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2021

Và Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)**
Mã chứng khoán : VDS
Trụ sở chính : Lầu 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028.6299.2006 Fax: 028.6291.7986
Người thực hiện CBTT : Bà Nguyễn Thị Thu Huyền Chức vụ: Tổng Giám đốc
Điện thoại cơ quan : 028-6299 2006
Loại thông tin công bố : 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt trân trọng công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2021.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 2/2021 so với Quý 2/2020.

Toàn văn các Báo cáo được đăng tải tại địa chỉ website: www.vdsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2021;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, PC.



NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ:

- Quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Báo cáo tài chính Quý 2/2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt (Mã chứng khoán: VDS) xin giải trình với Quý Cơ quan về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 2/2021 so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2021	Quý 2/2020
1	Lợi nhuận trước thuế	187.274.149.921	104.923.650.525
2	Chi phí thuế TNDN	(38.496.456.197)	(3.535.868.082)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	148.777.693.724	101.387.782.443

Nguyên nhân:

Trong Quý 2/2021, thị trường chứng khoán Việt Nam đã tiếp tục diễn biến hết sức thuận lợi và tăng trưởng mạnh. Kết thúc Quý 2/2021, VNIndex đóng cửa ở mức 1.408,55 điểm, tăng đến 27,6% so với cuối năm 2020, thanh khoản bình quân thị trường đạt 26.400 tỷ đồng/phiên, cao hơn gấp 4 lần so với cùng kỳ.

Trong bối cảnh thuận lợi đó, Rông Việt đã nắm bắt và tận dụng tốt các cơ hội kinh doanh từ sự thăng hoa của thị trường và đạt được những kết quả kinh doanh vượt bậc, qua đó hoàn thành và vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2021 do Đại hội đồng cổ đông giao phó. Cụ thể:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh môi giới đạt hơn 80 tỷ đồng, tăng hơn 260% so với cùng kỳ năm 2020, lũy kế 6 tháng đạt 103% kế hoạch năm 2021.
- Doanh thu hoạt động cho vay (giao dịch ký quỹ và ứng trước) đạt hơn 68 tỷ đồng, tăng 52% so với cùng kỳ năm 2020, lũy kế 6 tháng đạt 54% kế hoạch năm 2021.
- Doanh thu hoạt động ngân hàng đầu tư đạt 26 tỷ đồng, tăng hơn 250% so với cùng kỳ năm 2020, lũy kế 6 tháng đạt 119% kế hoạch năm 2021.
- Doanh thu hoạt động đầu tư đạt 143 tỷ đồng, tăng trưởng vượt trội so với 12,9 tỷ đồng của Quý 2/2020, lũy kế 6 tháng đạt 217% kế hoạch năm 2021.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2021 của Rông Việt đạt 148,8 tỷ đồng, tăng 47% so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P. TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Huyền

RONGVIET
SECURITIES



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2021



www.vdsc.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		3.345.845.715.618	2.514.895.660.024
I. Tài sản tài chính	110		3.338.827.628.189	2.511.954.686.741
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	177.167.211.904	582.254.424.536
1.1. Tiền	111.1		171.167.211.904	482.254.424.536
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		6.000.000.000	100.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1-7.2	749.500.318.122	497.292.476.656
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	7.3	2.360.957.318.675	1.453.872.727.915
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		68.962.621.000	
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.4	(44.087.345.374)	(44.087.345.374)
7. Các khoản phải thu	117	8	8.575.153.403	9.612.884.685
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	4.459.080.000	6.141.978.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	4.116.073.403	3.470.906.685
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		333.460.912	97.343.733
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.782.612.491	3.373.562.952
8. Trả trước cho người bán	118	9	5.510.549.243	1.821.797.251
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	12.209.127.810	10.970.504.329
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	8	2.010.881.884	2.195.425.221
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130	10	7.018.087.429	2.940.973.283
1. Tạm ứng	131		429.092.162	329.274.066
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.542.559.600	29.393.100
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		4.955.422.856	2.550.538.995
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		81.400.000	21.400.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		9.612.811	10.367.122
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		126.900.478.856	53.459.927.125
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		65.800.000.000	
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		65.800.000.000	
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		40.800.000.000	
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		25.000.000.000	
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		21.848.988.736	19.168.541.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11.1	17.448.113.681	13.894.116.239
- Nguyên giá	222		57.602.597.273	54.049.433.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(40.154.483.592)	(40.155.317.371)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.2	4.400.875.055	5.274.425.650
- Nguyên giá	228		20.017.349.791	20.017.349.791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15.616.474.736)	(14.742.924.141)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2.054.250.000	
V. Tài sản dài hạn khác	250		37.197.240.120	34.291.385.236
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	3.404.183.884	3.459.037.920
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	3.793.056.236	832.347.316
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	27.2		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.472.746.194.474	2.568.355.587.149

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.052.753.805.559	1.402.839.017.010
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.033.487.283.155	1.390.463.539.965
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	142.941.000.000	69.594.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		142.941.000.000	69.594.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15	1.642.503.000.000	1.206.915.000.000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	5.699.281.400	2.927.753.835
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	140.188.191.274	22.786.981.812
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.888.678.000	1.729.878.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	38.117.830.512	24.570.650.894
11. Phải trả người lao động	323		708.620.344	18.385.694.326
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	48.079.963.718	12.242.250.356
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	12.360.717.907	31.311.330.742
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		19.266.522.404	12.375.477.045
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		573.358.000	612.633.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		18.693.164.404	11.762.844.045
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.419.992.388.915	1.165.516.570.139
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.419.992.388.915	1.165.516.570.139
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.010.239.178.792	1.010.239.178.792
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	20.1	1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		9.240.118.792	9.240.118.792
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		7.644.261.000	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		22.861.758.906	22.861.758.906
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		22.861.758.906	22.861.758.906
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20.2	356.385.431.311	109.553.873.535
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		278.616.337.242	97.712.005.131
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		77.769.094.069	11.841.868.404
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		3.472.746.194.474	2.568.355.587.149

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		100.099.906	100.099.906
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)	008	21.1	155.361.110.000	146.030.340.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	009	21.2	153.340.000	1.931.610.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	010	21.3	32.521.000.000	3.500.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	012	21.4	58.639.070.000	88.299.890.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	013	21.5	2.868.540.000	80.000
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của	021	21.6	1.786.702.949	1.662.263.135
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.410.758.471	1.292.454.670
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		11.177.017	7.882.843
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		224.286.522	231.987.522
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		113.664.072	107.346.314
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		26.816.754	22.591.366
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	021.7		113	420
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21.7	4.275.024	6.102.318

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		3.957.398	6.077.118
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		317.626	25.200
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21.8	20.602.373	21.243.453
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư <i>Đông Việt Nam</i>	025	21.9	53.160.040	420.825
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.464.508.856.168	1.106.260.893.503
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	21.10	1.454.699.165.007	1.064.579.545.897
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1b		6.533.068.170	22.680.648.936
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	21.10	2.802.002.865	17.176.996.823
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		2.115.596.633	16.733.847.952
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		686.406.232	443.148.871
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	21.11	474.620.126	1.823.701.847
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21.12	1.461.862.499.187	1.103.464.990.357
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.459.453.428.924	1.100.332.191.914
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.409.070.263	3.132.798.443
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21.13	2.646.356.981	2.795.903.146

Kế toán trưởng



Dương Kim Chi

Giám đốc tài chính



Lê Minh Hiền



TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		143.035.966.453	12.944.051.590	195.065.392.758	15.878.602.634
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	22.1	57.710.716.324	7.206.602.326	157.979.193.173	10.469.653.283
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2	22.2	83.147.231.530	4.361.597.439	34.651.601.797	4.031.210.126
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	22.3	2.178.018.599	1.375.851.825	2.434.597.788	1.377.739.225
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	22.3	68.243.363.793	44.813.093.765	125.294.401.561	92.824.915.897
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	22.4	80.674.742.269	22.387.277.188	133.739.315.452	42.895.432.636
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	22.4	23.800.000.000	6.000.000.000	55.800.000.000	6.000.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	22.4	1.752.887.079	2.093.533.368	3.361.959.230	4.071.422.069
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	22.4	2.191.181.817	1.352.863.636	3.730.090.908	2.105.272.727
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	22.4	894.501.811	416.673.398	3.479.392.536	778.404.729
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		320.592.643.222	90.007.492.945	520.470.552.445	164.554.050.692
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		13.958.910.065	(75.525.592.236)	(27.418.985.936)	30.362.114.980
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22.1	2.049.264.397	14.544.058.808	3.389.425.051	18.201.390.752
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	22.2	11.673.871.382	(90.170.882.518)	(31.275.623.868)	11.909.319.054
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		235.774.286	101.231.474	467.212.881	251.405.174
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ về ghi nhận CL đánh giá theo GT hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24	23	38.692.728.818	24.139.137.386	68.980.818.692	46.894.535.207
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	24	1.426.652.735	469.328.288	4.427.665.338	964.717.105
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	24	42.526.032.612	15.732.173.214	78.143.586.526	30.321.855.920
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	24	8.168.694.690	-	18.393.942.671	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	24	-	672.685.507	-	1.316.520.289
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	24	1.837.460.694	2.155.838.659	3.535.539.369	4.101.179.573
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	24	3.140.720.679	2.334.888.129	9.151.360.335	4.816.037.139
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	24	3.283.162.034	2.622.327.786	9.917.798.942	5.300.173.866
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		113.034.362.327	(27.399.213.267)	165.131.725.937	124.077.134.079
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		195.000.000	54.000.000	195.000.000	54.000.000
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	25	6.070.960.860	2.906.468.835	13.511.607.307	6.094.927.629
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		6.265.960.860	2.960.468.835	13.706.607.307	6.148.927.629
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		462.000.000	1.354.000.000	681.000.000	1.545.000.000
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		462.000.000	1.354.000.000	681.000.000	1.545.000.000
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62	26	26.530.697.709	14.128.054.515	58.360.710.075	28.647.629.343
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)						
	70		186.831.544.046	104.885.120.532	310.003.723.740	16.433.214.899
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		442.605.877	38.529.993	480.907.989	50.028.403
8.2. Chi phí khác	72		2	-	57.500.093	100.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		442.605.875	38.529.993	423.407.896	49.928.403
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
	90		187.274.149.921	104.923.650.525	310.427.131.636	16.483.143.302
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		115.800.789.773	10.391.170.568	244.499.905.971	24.361.252.230
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		71.473.360.148	94.532.479.957	65.927.225.665	(7.878.108.928)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
	100	27	38.496.456.197	3.535.868.082	63.595.573.860	3.469.790.620
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		21.867.009.892	2.663.548.595	56.665.253.501	2.663.548.595
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		16.629.446.305	872.319.487	6.930.320.359	806.242.025
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
	200		148.777.693.724	101.387.782.443	246.831.557.776	13.013.352.682

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		7.644.261.000	-	7.644.261.000	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TSCĐ theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện (400=301->304)	400		7.644.261.000	-	7.644.261.000	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	28	1.486	1.013	2.466	130
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	28	1.486	1.013	2.466	130

Kế toán trưởng



Dương Kim Chi

Giám đốc tài chính



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 19 tháng 07 năm 2021
Tổng giám đốc




Nguyễn Thị Thu Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		310.427.131.636	16.483.143.302
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(14.487.002.082)	(5.103.543.507)
- Khấu hao TSCĐ	3		3.532.951.353	3.071.765.280
- Các khoản dự phòng	4	23		(3.641)
(-) Lãi hoặc (+) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		35.000.000	467.000.000
- Chi phí Lãi vay	6			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(13.938.880.032)	(6.094.927.629)
- Dự thu tiền lãi	8	8	(4.116.073.403)	(2.547.377.517)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(31.275.623.868)	11.909.319.054
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(31.275.623.868)	11.909.319.054
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(34.651.601.797)	(4.031.210.126)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(34.651.601.797)	(4.031.210.126)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1.078.717.559.653)	153.769.990.548
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL	31		(186.280.615.801)	(146.978.743.638)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		(907.084.590.760)	315.140.880.952
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(86.318.360.000)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		1.682.898.000	(30.673.040.500)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		3.470.906.685	3.707.319.372
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.238.623.481)	(6.932.491.185)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(3.504.208.655)	281.041.189
-Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1.617.376.249)	(262.761.151)
-Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		35.837.713.362	6.498.642.846
-Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(5.365.592.781)	(723.984.396)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	17	(49.689.825.337)	(31.468.933)
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		117.401.209.462	16.566.133.950
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		6.571.751.454	(566.971.092)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(17.677.073.982)	(3.691.257.000)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		15.094.228.430	1.436.690.134
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(848.704.655.764)	173.027.699.271
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	11	(8.267.648.200)	(4.725.267.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		427.272.725	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(40.800.000.000)	
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	25	13.511.607.307	6.094.927.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(35.128.768.168)	1.369.660.529
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73	15	3.791.726.000.000	1.431.365.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1			
3.2. Tiền vay khác	73,2		3.791.726.000.000	1.431.365.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3.282.826.000.000)	(1.517.856.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74,1			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74,2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74,3	15	(3.282.826.000.000)	(1.517.856.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(30.153.788.700)	(33.059.651.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		478.746.211.300	(119.550.651.600)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(405.087.212.632)	54.846.708.200
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		582.254.424.536	300.264.521.223
- Tiền	101,1	5	482.254.424.536	300.264.521.223
- Các khoản tương đương tiền	101,2	5	100.000.000.000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		177.167.211.904	355.111.229.423
- Tiền	103,1	5	171.167.211.904	355.111.229.423
- Các khoản tương đương tiền	103,2		6.000.000.000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		6.323.178.419.782	2.084.444.248.643
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(6.337.553.413.740)	(2.085.033.057.960)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		58.841.881.479.561	21.984.119.406.343
7.1. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	7,1		328.669.311.044	156.010.542.162
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(58.796.578.752.261)	(21.971.767.651.201)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		708.520.117.723	270.391.465.982
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(709.869.199.444)	(270.228.275.312)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		358.247.962.665	167.936.678.657

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1.106.260.893.503	319.843.095.175
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1.106.260.893.503	319.843.095.175
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1.087.260.194.833	318.353.715.761
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	32,1		22.680.648.936	4.734.497.646
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		17.176.996.823	1.311.732.093
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.823.701.847	177.647.321
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1.464.508.856.168	487.779.773.832
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1.464.508.856.168	487.779.773.832
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	21.10	1.461.232.233.177	486.716.013.065
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42,1	21.10	6.533.068.170	16.943.962.559
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	21.10	2.802.002.865	722.922.776
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	21.11	474.620.126	340.837.991
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Kế toán trưởng



Dương Kim Chi

Giám đốc tài chính



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Huyền

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.010.239.178.792	1.010.239.178.792	-		-		1.010.239.178.792	1.010.239.178.792
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.999.060.000	1.000.999.060.000	-		-		1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		9.240.118.792	9.240.118.792	-		-		9.240.118.792	9.240.118.792
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-					-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.356.644.767	22.861.758.906	-		-		15.356.644.767	22.861.758.906
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15.356.644.767	22.861.758.906	-		-		15.356.644.767	22.861.758.906
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-			7.644.261.000		-	7.644.261.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		4.491.790.835	109.553.873.535	20.891.461.610	(7.878.108.928)	246.831.557.776	-	17.505.143.517	356.385.431.311
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		78.465.916.697	97.712.005.131	20.891.461.610		180.904.332.111	-	99.357.378.307	278.616.337.242
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(73.974.125.862)	11.841.868.404		(7.878.108.928)	65.927.225.665		(81.852.234.790)	77.769.094.069
Cộng		1.045.444.259.161	1.165.516.570.139	20.891.461.610	(7.878.108.928)	254.475.818.776	-	1.058.457.611.843	1.419.992.388.915
II. Thu nhập toàn diện khác									



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán			-			7.644.261.000			7.644.261.000
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro đồng tiền									
3. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng		-	-	-	-	7.644.261.000	-	-	7.644.261.000

Kế toán trưởng



Dương Kim Chi

Giám đốc tài chính



Lê Minh Hiền



TPHCM, ngày 07 tháng 07 năm 2021
Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Huyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 46/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 08 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 229/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (+84) 28 6299 2006

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động hiện hành của Công ty được ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2021.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất là 1.000.999.060.000 Đồng Việt Nam.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ theo quy định tại Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính cho quý 2 từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày một cách hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phá do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá trị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây: Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế, giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.6. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc

Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển 6 năm

Thiết bị văn phòng 3 – 8 năm

Phần mềm vi tính 3 – 8 năm

Nhãn hiệu 5 năm

Bản quyền, bằng sáng chế 3 - 5 năm

Tài sản vô hình khác 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.10. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.11. Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí trả trước khác.

4.13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5 % lương cơ bản, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.18. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4.21. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.22. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

4.23. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ <i>VND</i>	Số đầu năm <i>VND</i>
- Tiền mặt tại quỹ	49.231.774	78.962.012
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	31.822.059.062	468.785.684.766
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	139.295.921.068	13.389.777.758
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định	6.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	177.167.211.904	582.254.424.536

6 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý <i>Đơn vị cổ phiếu</i>	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý <i>VND</i>
a) Cửa CTCK	28.581.461	2.302.193.210.378
- Cổ phiếu	26.622.907	914.864.462.383
- Trái phiếu	1.958.554	1.387.328.747.995
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa Nhà đầu tư	1.778.808.782	45.958.623.678.130
- Cổ phiếu	1.717.661.490	45.416.827.593.800
- Trái phiếu	1.176.392	118.425.772.330
- Chứng khoán khác	59.970.900	423.370.312.000
Cộng	1.807.390.243	48.260.816.888.508

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết	477.411.506.665	570.628.549.680	182.608.923.961	241.033.295.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	139.483.323.617	124.517.555.380	218.239.761.243	172.437.219.880
Trái phiếu niêm yết	9.994.486.400	9.990.100.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	44.841.907.371	44.364.113.062	84.601.923.048	83.821.960.926
Cộng	671.731.224.053	749.500.318.122	485.450.608.252	497.292.476.656

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết	61.318.360.000	68.962.621.000	-	-
Cộng	61.318.360.000	68.962.621.000	-	-

7.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại VND
				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	671.731.224.053	749.500.318.122	93.465.822.025	15.696.727.956	749.500.318.122	485.450.608.252	497.292.476.656	58.814.220.228	46.972.351.824	497.292.476.656
1	Cổ phiếu	616.894.830.282	695.146.105.060	93.440.039.804	15.188.765.026	695.146.105.060	400.848.685.204	413.470.515.730	58.814.220.228	46.192.389.702	413.470.515.730
	Cổ phiếu niêm yết	477.411.506.665	570.628.549.680	93.436.495.292	219.452.277	570.628.549.680	182.608.923.961	241.033.295.850	58.811.076.706	386.704.817	241.033.295.850
	NH TMCP Phương Đông	91.081.395.310	122.248.720.100	31.167.324.790	-	122.248.720.100	-	-	-	-	-
	CTCP Tập đoàn MaSan	69.659.631.924	75.521.959.000	5.862.327.076	-	75.521.959.000	378.450	444.500	66.050	-	444.500
	CTCP Tập đoàn Hoa Sen	66.422.780.120	85.965.643.400	19.542.863.280	-	85.965.643.400	4.626.897	7.663.900	3.037.003	-	7.663.900
	CTCP Thép Nam Kim	53.102.543.070	57.551.286.500	4.448.743.430	-	57.551.286.500	188.612	195.000	6.388	-	195.000
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	41.646.560.180	42.227.297.900	580.737.720	-	42.227.297.900	928.760	1.243.800	315.040	-	1.243.800
	CTCP Xây lắp điện I	31.814.972.356	33.775.866.500	1.960.894.144	-	33.775.866.500	12.511.225.871	15.368.230.750	2.857.004.879	-	15.368.230.750
	CTCP Cao su Phước Hòa	31.619.808.086	35.044.739.000	3.424.930.914	-	35.044.739.000	176.310	189.000	12.690	-	189.000
	Cổ phiếu khác	92.063.815.619	118.293.037.280	26.448.673.938	219.452.277	118.293.037.280	170.091.399.061	225.655.328.900	55.950.634.656	386.704.817	225.655.328.900
	Cổ phiếu chưa niêm yết	139.483.323.617	124.517.555.380	3.544.512	14.969.312.749	124.517.555.380	218.239.761.243	172.437.219.880	3.143.522	45.805.684.885	172.437.219.880
	CTCP Đường Quảng Ngãi	135.000.000.000	122.700.000.000	-	12.300.000.000	122.700.000.000	147.400.000.000	131.655.000.000	-	15.745.000.000	131.655.000.000
	CTCP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	4.450.000.000	1.800.000.000	-	2.650.000.000	1.800.000.000	4.450.000.000	1.800.000.000	-	2.650.000.000	1.800.000.000
	Cổ phiếu khác	33.323.617	17.555.380	3.544.512	19.312.749	17.555.380	66.389.761.243	38.982.219.880	3.143.522	27.410.684.885	38.982.219.880
2	Trái phiếu	54.836.393.771	54.354.213.062	25.782.221	507.962.930	54.354.213.062	84.601.923.048	83.821.960.926	-	779.962.122	83.821.960.926
	Trái phiếu niêm yết	9.994.486.400	9.990.100.000	-	4.386.400	9.990.100.000	-	-	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	44.841.907.371	44.364.113.062	25.782.221	503.576.530	44.364.113.062	84.601.923.048	83.821.960.926	-	779.962.122	83.821.960.926
II	AFS	61.318.360.000	68.962.621.000	7.644.261.000	-	68.962.621.000	-	-	-	-	-
	CTCP Dabaco Việt Nam	61.318.360.000	68.962.621.000	7.644.261.000	-	68.962.621.000	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	733.049.584.053	818.462.939.122	101.110.083.025	15.696.727.956	818.462.939.122	485.450.608.252	497.292.476.656	58.814.220.228	46.972.351.824	497.292.476.656

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	2.360.957.318.675	2.316.869.973.301	1.453.872.727.915	1.409.785.382.541
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.777.697.051.722	1.733.609.706.348	1.257.337.721.141	1.213.250.375.767
	583.260.266.953	583.260.266.953	196.535.006.774	196.535.006.774

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Số dự phòng				
	Số đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	2	3	4	5-(2+3+4)
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	44.087.345.374			44.087.345.374

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	4.459.080.000	6.141.978.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.116.073.403	3.470.906.685
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	12.209.127.810	10.970.504.329
Phải thu khác	2.010.881.884	2.195.425.221
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
Tổng cộng	20.816.954.619	20.800.605.757

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/12/2020	Cuối kỳ			Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 30/06/2021
		Số đầu năm VND	Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ VND	
<i>Văn Thiên Hùng</i>	1.978.208.478	1.978.208.478		1.978.208.478	1.978.208.478
Cộng	1.978.208.478	1.978.208.478	-	1.978.208.478	1.978.208.478

9 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Cty TNHH THHT CMC Sài Gòn	3.143.244.720	-
Cty TNHH DVCN Giao Dịch	1.388.407.397	101.625.072
Các đối tượng khác	978.897.126	1.720.172.179
Tổng cộng	5.510.549.243	1.821.797.251

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tạm ứng cho nhân viên	429.092.162	329.274.066
Công cụ dụng cụ	1.542.559.600	29.393.100
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.955.422.856	2.550.538.995
- Chi phí cải tạo văn phòng	20.023.124	-
- Chi phí mua thiết bị tin học	495.492.580	585.246.405
- Trả trước tiền thuê văn phòng	251.140.800	140.161.904
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.188.766.352	1.825.130.686
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	81.400.000	21.400.000
Phải thu thuế nộp thừa	9.612.811	10.367.122
Tổng cộng	7.018.087.429	2.940.973.283

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	6.597.245.900	47.452.187.710	54.049.433.610
- Mua trong kỳ	6.176.548.200	36.850.000	6.213.398.200
- Thanh lý, nhượng bán	1.335.101.500	1.325.133.037	2.660.234.537
Số dư cuối kỳ	11.438.692.600	46.163.904.673	57.602.597.273
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.092.290.778	36.063.026.593	40.155.317.371
- Khấu hao trong kỳ	529.700.164	2.129.700.594	2.659.400.758
- Thanh lý, nhượng bán	1.335.101.500	1.325.133.037	2.660.234.537
Số dư cuối kỳ	3.286.889.442	36.867.594.150	40.154.483.592
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	2.504.955.122	11.389.161.117	13.894.116.239
- Tại ngày cuối kỳ	8.151.803.158	9.296.310.523	17.448.113.681

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	25.775.474.397	28.251.335.434

11.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	17.545.497.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	20.017.349.791
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.545.497.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	20.017.349.791
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.285.509.916	307.500.192	1.647.410.251	502.503.782	14.742.924.141
- Khấu hao trong kỳ	859.112.095	-	14.438.500	-	873.550.595
Số dư cuối kỳ	13.144.622.011	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	15.616.474.736
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	5.259.987.150	-	14.438.500	-	5.274.425.650
- Tại ngày cuối kỳ	4.400.875.055	-	-	-	4.400.875.055

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.109.503.628	10.661.460.628

12 CẨM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của Trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội và Cần Thơ.

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Chi phí cải tạo văn phòng	373.480.966	532.396.579
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.419.575.270	299.950.737
Cộng	3.793.056.236	832.347.316

14 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.415.490.714	6.415.490.714
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

Ngoài ra, theo quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, số tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Đánh giá lại VND	Số dư cuối kỳ VND
1/Vay ngân hàng		69.594.000.000	1.773.631.000.000	1.700.319.000.000	35.000.000	142.941.000.000
Vay ngân hàng trong nước	5,05-7,5	-	1.372.000.000.000	1.372.000.000.000	-	-
Vay ngân hàng nước ngoài	2,69-3,31	69.594.000.000	401.631.000.000	328.319.000.000	35.000.000	142.941.000.000
2/Phát hành trái phiếu		1.206.915.000.000	2.018.095.000.000	1.582.507.000.000	-	1.642.503.000.000
Phát hành cho cá nhân	8,5-9,5	480.415.000.000	1.453.095.000.000	1.374.007.000.000	-	559.503.000.000
Phát hành cho tổ chức	9-9,5	726.500.000.000	565.000.000.000	208.500.000.000	-	1.083.000.000.000
Cộng		1.276.509.000.000	3.791.726.000.000	3.282.826.000.000	35.000.000	1.785.444.000.000

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả về mua các tài sản tài chính FVTPL	138.839.135.000	18.730.000.000
Khác	1.349.056.274	4.056.981.812
Cộng	140.188.191.274	22.786.981.812

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.867.009.892	14.891.581.728
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư	12.848.433.921	7.033.862.943
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhân viên	2.625.880.150	2.280.613.526
- Thuế giá trị gia tăng	120.006.726	240.033.680
- Thuế nhà thầu	656.499.823	124.559.017
Cộng	38.117.830.512	24.570.650.894

Tình hình biến động thuế và các khoản phải trả nộp nhà nước trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế TNDN	14.891.581.728	56.665.253.501	(49.689.825.337)	21.867.009.892
Thuế Thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư	7.033.862.943	41.201.637.481	(35.387.066.503)	12.848.433.921
Thuế Thu nhập cá nhân - Nhân viên	2.270.246.404	12.417.376.767	(12.071.355.832)	2.616.267.339
Trong đó:				
Phải trả	2.280.613.526			2.625.880.150
Phải thu	(10.367.122)			(9.612.811)
Thuế GTGT	240.033.680	769.091.209	(889.118.163)	120.006.726
Thuế nhà thầu	124.559.017	2.081.129.898	(1.549.189.092)	656.499.823
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Tổng cộng	24.560.283.772	113.140.488.856	(99.592.554.927)	38.108.217.701

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Thù lao HĐQT	3.990.000.000	
Lương tháng 13 và lương bổ sung	35.000.000.000	
Lãi trái phiếu, lãi vay	8.108.244.705	7.537.165.161
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	584.269.012	609.090.993
Các khoản khác	397.450.001	4.095.994.202
Cộng	48.079.963.718	12.242.250.356

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Chi phí giao dịch chứng khoán (*)	5.699.281.400	2.927.753.835

(*) Đây là chi phí giao dịch chứng khoán phải trả Sở GDCK.

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Cổ tức cho cổ đông của công ty	309.590.200	30.463.378.900
Phải trả khác	12.051.127.707	847.951.842
Cộng	12.360.717.907	31.311.330.742

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Nguyễn Miên Tuấn	17.810.953	178.109.530.000	17,79%
Nguyễn Xuân Đô	17.000.000	170.000.000.000	16,98%
Nguyễn Hoàng Hiệp	17.000.000	170.000.000.000	16,98%
Phạm Mỹ Linh	11.921.276	119.212.760.000	11,91%
Các cổ đông khác	36.367.677	363.676.770.000	36,33%
Tổng cộng	100.099.906	1.000.999.060.000	100,00%

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ Đơn vị	Số dư đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	100.099.906	100.099.906
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>100.099.906</i>	<i>100.099.906</i>
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	100.099.906	100.099.906
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>100.099.906</i>	<i>100.099.906</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	100.099.906	100.099.906
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>100.099.906</i>	<i>100.099.906</i>

20.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	278.616.337.242	97.712.005.131
Lợi nhuận chưa thực hiện	77.769.094.069	11.841.868.404
Cộng	356.385.431.311	109.553.873.535

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty		
	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	151,769,110,000	143,830,070,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	270,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3,592,000,000	2,200,000,000
Cộng	155,361,110,000	146,030,340,000
21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	153,340,000	1,931,610,000
21.3 Tài sản tài chính chờ về của Công ty	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
	32,521,000,000	3,500,000,000
21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
	58,639,070,000	88,299,890,000
21.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
	2,868,540,000	80,000
21.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,410,758,471	1,292,454,670
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	11,177,017	7,882,843
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	224,286,522	231,987,522
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	113,664,072	107,346,314
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	26,816,754	22,591,366
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	113	420
Cộng	1,786,702,949	1,662,263,135
21.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3,957,398	6,077,118
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	317,626	25,200
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	4,275,024	6,102,318
21.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
Cổ phiếu	20,602,373	21,243,453
21.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
Cổ phiếu	53,160,040	420,825



21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.454.699.165.007	1.064.579.545.897
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.452.290.094.744	1.061.446.747.454
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.409.070.263	3.132.798.443
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại Trung tâm lưu ký chứng khoán VN để giao dịch chứng khoán phái sinh	6.533.068.170	22.680.648.936
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.802.002.865	17.176.996.823
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.115.596.633	16.733.847.952
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	686.406.232	443.148.871
Cộng	1.464.034.236.042	1.104.437.191.656

21.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	474.620.126	1.823.701.847

21.12 Phải trả Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

Loại phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	837.984.835.211	776.996.468.651
- Của Nhà đầu tư trong nước	835.575.764.948	773.863.670.208
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	2.409.070.263	3.132.798.443
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	623.859.192.894	326.450.050.624
- Của Nhà đầu tư trong nước	623.859.192.894	326.450.050.624
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	18.471.082	18.471.082
- Của Nhà đầu tư trong nước	18.471.082	18.471.082
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	1.461.862.499.187	1.103.464.990.357

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	2.646.356.981	2.795.903.146

21.14 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	8.139.438.820	8.641.736.696
Phải trả SMS	629.123.000	573.353.000
Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.604.486.400	1.052.789.969
Phải trả phí tư vấn tài chính	770.000.000	401.830.000
Phải trả khác	1.066.079.590	300.794.664
Cộng	12.209.127.810	10.970.504.329

21.15 Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1.781.479.664.213	1.260.551.503.271
1.1. Phải trả gốc margin	1.777.697.051.722	1.257.337.721.141
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1.777.697.051.722	1.257.337.721.141
1.2. Phải trả lãi margin	3.782.612.491	3.213.782.130
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	3.782.612.491	3.213.782.130
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	583.593.727.865	196.632.350.507
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	583.260.266.953	196.535.006.774
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	583.260.266.953	196.535.006.774
2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	333.460.912	97.343.733
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	333.460.912	97.343.733
Cộng	2.365.073.392.078	1.457.183.853.778

22 THU NHẬP TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL
22.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	VND	VND
1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	57.710.716.324	157.979.193.173	10.469.653.283
2	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	2.049.264.397	3.389.425.051	18.201.390.752
	Lãi ròng (1-2)	55.661.451.927	154.589.768.122	(7.731.737.469)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cuối kỳ này năm trước
A	B	1	2	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	5.567.196	238.328.047.000	196.166.960.229	42.161.051.851	139.494.817.704	(7.846.090.648)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.636.104	83.153.760.000	76.749.786.926	6.404.007.994	6.140.077.439	114.353.179
3	Trái phiếu	990.775	712.204.618.776	705.108.226.694	7.096.392.082	8.954.872.979	
	Tổng cộng	11.194.075	1.033.686.425.776	978.024.973.849	55.661.451.927	154.589.768.122	(7.731.737.469)
	Trong đó:						
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				57.710.716.324	157.979.193.173	10.469.653.283
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				(2.049.264.397)	(3.389.425.051)	(18.201.390.752)

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	VND	VND
1	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	83.147.231.530	34.651.601.797	4.031.210.126
2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	11.673.871.382	(31.275.623.868)	11.909.319.054
	Cộng	71.473.360.148	65.927.225.665	(7.878.108.928)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2021	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020	Chênh lệch đánh giá lại điều chỉnh
A	B	VND	VND	VND	VND	VND
		C	D	E	F	G=E-F
I	FVTPL	671.731.224.053	749.500.318.122	77.769.094.069	11.841.868.404	65.927.225.665
1	Cổ phiếu	616.894.830.282	695.146.105.060	78.251.274.778	12.621.830.526	65.629.444.252
1	Cổ phiếu niêm yết	477.411.506.665	570.628.549.680	93.217.043.015	58.424.371.889	34.792.671.126
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	139.483.323.617	124.517.555.380	(14.965.768.237)	(45.802.541.363)	30.836.773.126
2	Trái phiếu	54.836.393.771	54.354.213.062	(482.180.709)	(779.962.122)	297.781.413
II	AFS	61.318.360.000	68.962.621.000	7.644.261.000	-	7.644.261.000
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	2.360.957.318.675	2.316.869.973.301	(44.087.345.374)	(44.087.345.374)	-
	Cộng	3.094.006.902.728	3.135.332.912.423	41.326.009.695	(32.245.476.970)	73.571.486.665

22 THU NHẬP TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay		Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu
	VND	VND	năm đến cuối quý này VND
a Từ tài sản tài chính FVTPL:	2.178.018.599	2.434.597.788	1.377.739.225
- Cổ tức, trái tức	2.178.018.599	892.429.637	5.819.284
- Tiền gửi	-	145.973.273	1.371.919.941
b Từ các khoản cho vay và phải thu	68.243.363.793	125.294.401.561	92.824.915.897

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
		VND	năm đến cuối quý này VND	năm đến cuối quý này VND
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	80.674.742.269	133.739.315.452	42.895.432.636
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23.800.000.000	55.800.000.000	6.000.000.000
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.752.887.079	3.361.959.230	4.071.422.069
4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	2.191.181.817	3.730.090.908	2.105.272.727
5	Thu nhập hoạt động khác	894.501.811	3.479.392.536	778.404.729
	Cộng	109.313.312.976	200.110.758.126	55.850.532.161

23 CHI PHÍ ĐI VAY CHO CÁC KHOẢN CHO VAY, CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu	
	VND	năm đến cuối quý này VND	năm đến cuối quý này VND	
1	Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	38.692.728.818	68.980.818.692	46.894.538.848
2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính	-	-	(3.641)
	Cộng	38.692.728.818	68.980.818.692	46.894.535.207

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND	VND
1 Chi phí hoạt động tự doanh	1.426.652.735	4.427.665.338	964.717.105
- Chi phí lương	872.131.086	3.052.353.704	739.863.652
- Chi phí thuê văn phòng	78.625.479	157.250.958	139.052.001
- Chi phí khác	475.896.170	1.218.060.676	85.801.452
2 Chi phí môi giới chứng khoán	42.526.032.612	78.143.586.526	30.321.855.920
- Chi phí lương	23.218.857.163	44.338.707.888	14.288.530.571
- Chi phí giao dịch chứng khoán & phí quản lý trả Sờ GD	12.101.089.064	20.963.287.923	6.951.629.972
- Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	3.619.639.289	5.695.149.889	2.089.170.531
- Chi phí thuê văn phòng	1.779.088.128	3.522.088.819	3.406.232.080
- Chi phí khấu hao	239.662.500	479.325.000	479.325.000
- Chi phí khác	1.567.696.468	3.145.027.007	3.106.967.766
3 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	8.168.694.690	18.393.942.671	-
4 Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	1.316.520.289
5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.140.720.679	9.151.360.335	4.816.037.139
- Chi phí lương	2.835.383.466	8.414.171.783	4.110.647.519
- Chi phí thuê văn phòng	161.090.701	322.181.404	276.905.564
- Chi phí khác	144.246.512	415.007.148	428.484.056
6 Chi phí lưu ký chứng khoán	1.837.460.694	3.535.539.369	4.101.179.573
7 Chi phí các dịch vụ khác	3.283.162.034	9.917.798.942	5.300.173.866
- Chi phí lương	2.689.773.022	8.123.473.695	4.251.266.865
- Chi phí thuê văn phòng	301.699.947	578.105.895	628.425.325
- Chi phí sửa chữa bảo trì	66.125.115	105.886.335	48.104.574
- Chi phí khác	225.563.950	1.110.333.017	372.377.102
Tổng cộng	60.382.723.444	123.569.893.181	46.820.483.892

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND	VND
1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	195.000.000	195.000.000	54.000.000
1.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	54.000.000
1.2 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	195.000.000	195.000.000	-
2 Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.070.960.860	13.511.607.307	6.094.927.629
Cộng	6.265.960.860	13.706.607.307	6.148.927.629

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND	VND
1 Chi phí nhân viên quản lý	13.619.752.648	38.820.285.717	18.396.876.194
Lương và các khoản phúc lợi	12.472.909.125	36.613.736.694	16.499.995.194
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.146.843.523	2.206.549.023	1.896.881.000
2 Chi phí thuê văn phòng	1.473.628.785	2.778.071.764	2.114.352.744
3 Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.244.883.160	2.355.337.148	1.937.794.505
4 Chi phí khấu hao TSCĐ	1.569.334.958	3.053.626.353	2.592.440.280
5 Chi phí thù lao Hội Đồng Quản Trị	4.128.888.887	4.128.888.887	-
6 Chi phí công cụ, dụng cụ	295.629.554	505.575.172	99.735.124
7 Chi phí văn phòng phẩm	24.687.521	35.481.742	25.720.352
8 Chi phí sửa chữa, bảo trì	835.648.122	1.451.375.583	917.301.377
9 Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	6.000.000	6.000.000
10 Chi phí quảng cáo, tiếp khách, sự kiện	542.084.532	1.450.233.811	928.471.712
11 Chi phí khác	2.796.159.542	3.775.833.898	1.628.937.055
Cộng	26.530.697.709	58.360.710.075	28.647.629.343

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.867.009.892	56.665.253.501	2.663.548.595
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	21.867.009.892	56.665.253.501	2.663.548.595
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.629.446.305	6.930.320.359	806.242.025
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16.629.446.305	6.930.320.359	806.242.025

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu.

	Năm nay		Năm trước
	Quý này VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	148,777,693,724	246,831,557,776	13,013,352,682
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	100,099,906	100,099,906	100,099,964
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1,486	2,466	130
Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND	1,486	2,466	130

29 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

TPHCM, ngày 19 tháng 07 năm 2021
 Tổng giám đốc






Dương Kim Chi

Lê Minh Hiền

Nguyễn Thị Thu Huyền

